TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 5 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thoại Lượng

Ông Nguyễn Văn Ngư

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 01 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Minh T, sinh năm 1988

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: Số C đường Đ, khu phố A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương (bà T vắng mặt, nhưng bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về tài sản) là: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số B tổ B, ấp V, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (ông N vắng mặt, nhưng ông N có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Dương Thanh L, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (ông L vắng mặt, nhưng ông L có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về tài sản) là: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 10 năm 2022 của nguyên đơn là Đỗ Thị Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian tìm hiểu, yêu thương bà Đỗ Thị Minh T và ông Dương Thanh L quyết định đi đến hôn nhân, sống chung một nhà, ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44, quyển 01 ngày 06/5/2010 sau khi kết hôn ông bà về tỉnh Bình Dương lập nghiệp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến năm 2019 bà T bị tai nạn giao thông nghiêm trọng ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe và cuộc sống của vợ chồng dẫn đến thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, chân bà T phải điều trị ở bệnh viện lớn và điều trị kéo dài nhiều năm.

Sau khi bà T bị tai nạn ông L đã về lại tỉnh Sóc Trăng sinh sống. Do bệnh viện S không thể điều trị chân nên bà T phải ở lại tỉnh Bình Dương điều trị bệnh. Cũng từ thời gian đó đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Dù tình nghĩa vợ chồng, ông L cũng không phụ chi phí điều trị bệnh, thời gian đầu còn hỏi thăm, sau này không còn quan tâm đến cuộc sống của bà T, dần dần tình cảm lạnh nhạt, vợ chồng ai biết bổn phận người đó, không còn qua lại với nhau.

Nguyên đơn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Dương Thanh L.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu Dương Thanh Thảo N1, sinh ngày 08/8/2008 và cháu Dương Thanh Thảo N2, sinh ngày 30/7/2010. Hiện hai cháu đang sống cùng với bà T. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi các cháu trưởng thành và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Dương Thanh L đều trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/5/2010 và có chung với nhau hai người con chung là cháu Dương Thanh Thảo N1, sinh ngày 08/8/2008 và cháu Dương Thanh Thảo N2, sinh ngày 30/7/2010. Sau khi kết hôn ông bà lên tỉnh

Bình Dương lập nghiệp tại đây ông bà có làm nhiều nghề như kinh doanh đất đai, ông còn làm lái xe. Năm 2019 bà T bị tai nạn giao thông vợ chồng về nhà cha mẹ của ông L ở tại ấp M và cho hai cháu học tập tại địa phương, bà T tiếp tục điều trị bệnh tại Sóc Trăng, thời gian sau bà T cho rằng ở Sóc Trăng không thể tiếp tục điều trị cho bà được và đã về Bình Dương tiếp tục điều trị bệnh. Còn ông và hai con ở tại Sóc Trăng. Tuy nhiên, năm 2022 bà T đã tự ý rút học bạ của các con và đưa hai con nên Bình Dương sinh sống và học tập, do dịch bệnh nên ông không thể lên Bình Dương đón các con về được. Hiện tại ông vẫn điện thoại hỏi thăm các con.

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T

Về con chung: Ông đồng ý cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thảo N1 và yêu cầu được nuôi cháu Thảo N2, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con và đồng ý cho bà T được quyền thăm con chung.

Về nợ chung: Không có

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông bà có tạo lập được 06 quyền sử dụng đất đây là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi (50/50) cụ thể như sau: Bị đơn L yêu cầu được nhận 03 thửa đất là:

+ Thửa đất 349, tờ bản đồ số 18, diện tích: 717,1m^2, loại đất ở tại nông thôn 200m^2 và đất trồng cây lâu năm 517,1m^2, tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 060152, số vào sổ CS02095 ngày 08/12/2017 do ông Nguyễn Văn P1 đứng tên chủ sử dụng. Sau đó được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Bình Dương chỉnh lý sang tên cho bà Đỗ Thị Minh T đứng tên chủ sử dụng đất tại phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận, nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý. Giá trị đất khi mua là 1.250.000.000đ. Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất 918, tờ bản đồ số 11 diện tích là 275,1m^2, loại đất ở tại nông thôn 100m^2 và đất trồng cây lâu năm 175,1m^2 tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 231695, số vào sổ CS09956 ngày 10/01/2022 do bà Đỗ Thị Minh T đứng tên chủ sử dụng đất. Giá trị đất khi mua là 250.000.000 đồng Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất 601, tờ bản đồ số 16, diện tích: 130.9m^2, loại đất ở tại nông thôn 100m^2 và đất trồng cây lâu năm 30.9m^2, tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 431738, số vào sổ CS02810 ngày 18/10/2019 do ông Dương Thanh L đứng tên chủ sử dụng đất. Giá trị đất khi mua là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

Ông L đồng ý giao 03 thửa đất còn lại cho bà T và sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch cho bà T (nếu có), cụ thể:

+ Thửa đất 401 tờ bản đồ số 14, diện tích 319.3m^2, loại đất ở tại nông thôn 50m^2 và đất trồng cây lâu năm 269.3m^2, tọa lạc tại xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 207387, số vào sổ CS02179 ngày 03/4/2018 do bà Đỗ Thị Minh T đứng tên chủ sử dụng đất. Giá trị đất khi mua là 850.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất 341, tờ bản đồ số 14, diện tích là 125m^2, loại đất ở tại nông thôn 80m^2 và đất trồng cây lâu năm 45m^2, tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 424738, số vào sổ CS08770 ngày 22/6/2019 do bà Đỗ Thị Minh T đứng tên chủ sử dụng đất. Giá trị đất khi mua là 250.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

+ Thửa đất 342, tờ bản đồ số 14, diện tích là 125m^2, loại đất ở tại nông thôn 100m^2 và đất trồng cây lâu năm 25m^2, tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 424739, số vào sổ CS08771 ngày 22/6/2019 do bà Đỗ Thị Minh T đứng tên chủ sử dụng đất. Giá trị đất khi mua là 250.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện do bà T quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ngày 11/4/2024 ông L đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2024 và hiện Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng trình bày ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn Thảo, bị đơn L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn T là ông N đều vắng mặt, tuy nhiên bà T, ông L và ông N đều có đơn xin xét xử vắng mặt là đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn L (về tài sản) là ông P vắng mặt là không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu xin ly hôn với ông L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu là N1 và cháu N2, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi các con. Nhận thấy các yêu

cầu nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; về tài sản chung trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn L đã rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2024 và hiện Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 16 tháng 12 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng nhận được đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thị Minh T lập ngày 17 tháng 10 năm 2022 cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn T nộp qua đường bưu điện. Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án thực hiện thủ tục nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn T và thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 17 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn Thảo yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung khi ly hôn với bị đơn là ông Dương Thanh L, sinh năm 1984 có địa chỉ tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay: Bà Đỗ Thị Minh T, ông Dương Thanh L, ông Nguyễn Văn N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Riêng ông Nguyễn Vĩnh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 và Khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/5/2010, nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*". Như vậy, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi kết hôn, bà T và ông L cũng có thời gian dài chung sống hạnh phúc bên nhau từ năm

2008 đến năm 2019. Tuy nhiên, từ khi bà T xảy ra tai nạn giao thông thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không tôn trọng, quan tâm chia sẻ… và ông bà đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, khi ly thân bà T sống tại tỉnh Bình Dương còn ông L sinh sống tại ấp M. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L trình bày đồng ý ly hôn.

Như vậy, bà T và ông L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, động viên các đương sự hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*". Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà T là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T ly hôn với ông L.

[6] Về con chung: Xét yêu cầu của bà T xin tiếp tục trực tiếp được nuôi dưỡng con chung tên cháu Dương Thanh Thảo N1, sinh ngày 08/8/2008 và cháu Dương Thanh Thảo N2, sinh ngày 30/7/2010 đến tuổi trưởng thành và bị đơn L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2.

Hội đồng xét thấy, từ khi ông L và bà T sống ly thân cho đến nay cháu N1 và cháu N2 đều do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng về tâm lý phát triển bình thường, được đi học đầy đủ. Trên thực tế, cháu N1 và cháu N2 đã và đang sống chung với mẹ là nguyên đơn Thảo, cuộc sống về mọi mặt vẫn được đảm bảo, hiện tại cả hai cháu đều được nguyên đơn cho đi học tại nơi nguyên đơn sinh sống, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Thảo trình bày bà có việc làm ổn định, thu nhập 15.000.000 đồng/tháng, còn bị đơn L lại không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có đủ điều kiện tốt để trực tiếp chăm sóc cho cháu N2. Mặt khác, tại biên bản ghi ý kiến ngày 19 tháng 4 năm 2024 do Tòa án thực hiện, cháu N1 và cháu N2 đều có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ, nên cần tiếp tục giao cháu N1 và cháu N2 cho nguyên đơn T trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu N1 và cháu N2 cho bà T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng*

nuôi con". Đáng lẽ ra, ông L là người không trực tiếp nuôi cháu Thảo N1 và Thảo N2 thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu, nhưng bà T trình bày thu nhập mỗi tháng của bà trên 15.000.000 đồng đủ khả năng để chăm sóc tốt cho cháu N1 và cháu N2 nên không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Ngoài ra, Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở*". Như vậy, ông L là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[9] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông L đã rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2024 đối với quyết định này đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà T và ông L tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[11] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 3 Điều 235 và Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 và Điểm a Khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Minh T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị Minh T và ông Dương Thanh L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên cháu Dương Thanh Thảo N1 (nữ, sinh ngày

08/8/2008) và cháu Dương Thanh Thảo N2 (nữ, sinh ngày 30/7/2010) hiện đang sống chung với bà T cho bà Đỗ Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1 và Như đủ 18 tuổi.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề này ra để xem xét.

2.3. Ông L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở ông L thực hiện quyền này, theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

3. Về tài sản chung: Ông L đã rút toàn bộ đơn yêu cầu phản tố và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2024 đối với quyết định nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà T và ông L tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005752 ngày 25/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Bà T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND H. Châu Thành, TST;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Thiện Mỹ, H. Châu Thành, TST;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Huệ